

TẬP BẢN ĐỒ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Mô tả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001

AGRICULTURAL ATLAS OF VIETNAM

A Depiction of the 2001 Rural Agriculture and Fisheries Census

TẬP BẢN ĐỒ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Mô tả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2001

Thực hiện bởi:



Quĩ Sáng kiến Chính sách chăn nuôi vì
người nghèo (PPLPI)
Cục Chăn nuôi Thú y (AGAL)
Tổ chức Nông lương quốc tế (FAO)



Vụ Thống kê nông, lâm, thủy sản
Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO)

Biên tập:

Michael Epprecht và Timothy Robinson

Tham gia viết lời bình:

Nguyễn Sinh Cúc (GSO)
Lê Trung Hiếu (GSO)
Michael Epprecht (PPLPI)
Timothy Robinson (PPLPI)
Lê Thị Phi Vân (IPSARD)
Phạm Quang Vinh (GSO)
Lưu Văn Vĩnh (GSO)

Tài trợ:



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Agency for Development
and Cooperation SDC



In tại:



NHÀ XUẤT BẢN BẢN ĐỒ

AGRICULTURAL ATLAS OF VIETNAM

A Depiction of the 2001 Rural Agriculture and Fisheries Census

Implemented by:



Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI)
Animal Production and Health Division (AGAL)
Food and Agriculture Organization (FAO)
of the United Nations



Department of Agriculture, Forestry,
and Fisheries Statistics
General Statistics Office (GSO)
Government of Vietnam

Edited by:

Michael Epprecht and Timothy Robinson

Contributing authors:

Nguyễn Sinh Cúc (GSO)
Lê Trung Hiếu (GSO)
Michael Epprecht (PPLPI)
Timothy Robinson (PPLPI)
Lê Thị Phi Vân (IPSARD)
Phạm Quang Vinh (GSO)
Lưu Văn Vĩnh (GSO)

Funded by:



Schweizerische Eidgenossenschaft
Confédération suisse
Confederazione Svizzera
Confederaziun svizra

Swiss Agency for Development
and Cooperation SDC



Printed by:



CARTOGRAPHIC PUBLISHING HOUSE

© 2007 Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản, Tổng cục Thống kê Việt Nam; và Quỹ sáng kiến chính sách chăn nuôi vì người nghèo (PPLPI) của tổ chức Nông lương quốc tế (FAO).

Tất cả các quyền được bảo lưu.

Xuất bản lần thứ nhất 500 cuốn.

Một phần của Tập bản đồ này có thể được tái bản mà không cần xin phép nhưng phải thông báo cho Quỹ sáng kiến chính sách chăn nuôi vì người nghèo (PPLPI) của tổ chức Nông lương quốc tế (FAO) và Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản, TCTK Việt Nam.

Thực hiện bởi: Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản, Tổng cục Thống kê Việt Nam; và Quỹ sáng kiến chính sách chăn nuôi vì người nghèo (PPLPI) của tổ chức Nông lương quốc tế (FAO).

Tham gia viết lời bình: Phạm Quang Vinh, Lưu Văn Vĩnh, Nguyễn Sinh Cúc, Lê Trung Hiếu (TCTK), Michael Epprecht, Timothy Robinson (PPLPI), Lê Thị Phi Vân (IPSARD)

Biên tập: Michael Epprecht, Timothy Robinson

In tại: Nhà xuất bản Bản đồ, Hà Nội, Việt Nam

Xuất bản: Quỹ sáng kiến chính sách chăn nuôi vì người nghèo (PPLPI) của tổ chức Nông lương quốc tế (FAO), Rome, Italy và Tổng cục Thống kê Việt Nam, Hà Nội, Việt Nam

Trích dẫn:

Epprecht, M. and Robinson, T. P. (Eds.) 2007: Agricultural Atlas of Vietnam. A Depiction of the 2001 Rural Agriculture and Fisheries Census. Rome and Hanoi: Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) of the Food and Agriculture Organization (FAO) of the United Nations and General Statistics Office (GSO), Government of Vietnam, pp. 172

Địa chỉ liên hệ:

Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản, TCTK, số 2 Hoàng Văn Thụ, Hà Nội, Việt Nam. T: +84 4 8 234 903, F: +84 4 7 341 015

E: nonglamthuysan@gso.gov.vn; www: <http://www.gso.gov.vn>

Pro-poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) of the Food and Agriculture Organization (FAO) of the United Nations, Viale delle Terme di Caracalla; 00153 Rome, Italy
T: +39 06 57051; F: +39 06 570 55749; www: <http://www.fao.org/ag/pplpi.html>

© 2007 Department of Agriculture, Forestry, and Fisheries Statistics of the General Statistics Office (GSO), Government of Vietnam; and the Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) of the Food and Agriculture Organization (FAO) of the United Nations.

All rights reserved.

First edition, 500 copies.

Sections of this atlas may be reproduced without the express permission of, but with acknowledgement to the Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) of the Food and Agriculture Organization (FAO) of the United Nations, and the Department of Agriculture, Forestry, and Fisheries Statistics of the General Statistics Office (GSO), Government of Vietnam.

Prepared by: Department of Agriculture, Forestry, and Fisheries Statistics of the General Statistics Office (GSO), Government of Vietnam; Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) of the Food and Agriculture Organization (FAO) of the United Nations.

Contributing authors: Phạm Quang Vinh, Lưu Văn Vĩnh, Nguyễn Sinh Cúc, Lê Trung Hiếu (GSO), Michael Epprecht, Timothy Robinson (PPLPI), Lê Thị Phi Vân (IPSARD)

Edited by: Michael Epprecht and Timothy Robinson

Printed by: The Cartographic Publishing House, Hanoi, Vietnam

Published by: The Cartographic Publishing House, Hanoi, Vietnam, for the Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) of the Food and Agriculture Organization (FAO) of the United Nations, Rome, Italy, and General Statistics Office (GSO), Government of Vietnam, Hanoi, Vietnam

Citation:

Epprecht, M. and Robinson, T. P. (Eds.) 2007: Agricultural Atlas of Vietnam. A Depiction of the 2001 Rural Agriculture and Fisheries Census. Rome and Hanoi: Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) of the Food and Agriculture Organization (FAO) of the United Nations and General Statistics Office (GSO), Government of Vietnam, pp. 172.

Contact details:

Department of Agriculture, Forestry, and Fisheries Statistics, General Statistics Office (GSO), 2 Hoang Van Thu, Hanoi, Vietnam, T: +84 4 8 234 903, F: +84 4 7 341 015, E: nonglamthuysan@gso.gov.vn; www: <http://www.gso.gov.vn>

Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI) of the Food and Agriculture Organization (FAO) of the United Nations, Viale delle Terme di Caracalla; 00153 Rome, Italy T: +39 06 57051; F: +39 06 570 55749; www: <http://www.fao.org/ag/ppipi.html>

Lưu ý:

Đường biên giới, màu sắc, tên gọi hay bất kỳ thông tin nào khác thể hiện trên các tờ bản đồ của Tập bản đồ này không hàm ý bất cứ sự phán đoán nào về tình trạng pháp lý của bất kỳ lãnh thổ nào, sự tán thành hay chấp nhận chính thức nào về đường biên từ phía Chính phủ Việt Nam.

Important note:

The boundaries, colours, denominations and any other information shown on the maps of this atlas do not imply any judgment on the legal status of any territory, or any official endorsement or acceptance of the boundaries on the part of the government of Vietnam.

1 Giới thiệu	29
1.1.1 Tổng quan địa lý	30
1.1.2 Địa giới hành chính	32
1.1.3 Hệ thống giao thông	34
1.1.4 Địa hình	36
1.1.5 Độ che phủ rừng	38
1.1.6 Phân bố dân cư	40
1.1.7 Tỷ lệ nghèo	42
1.1.8 Khả năng tiếp cận thị trường	44
2 Nhân khẩu và hạ tầng cơ sở	47
2.1 Hạ tầng cơ sở	47
2.1.1 Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng điện	48
2.1.2 Tỷ lệ hộ nông thôn sử dụng nước sạch	50
2.1.3 Phân bố chợ nông thôn	52
2.1.4 Phân bố trường tiểu học ở nông thôn	54
2.1.5 Phân bố trường trung học cơ sở ở nông thôn	56
2.1.6 Phân bố trường trung học phổ thông ở nông thôn	58
2.2 Nhân khẩu nông nghiệp	60
2.2.1 Mật độ nhân khẩu nông nghiệp	60
2.2.2 Tỷ lệ hộ có nguồn thu chủ yếu từ nông nghiệp	62
3 Đất nông nghiệp, lâm nghiệp và diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	65
3.1 Đất nông nghiệp	66
3.1.1 Đất nông nghiệp bình quân một hộ nông nghiệp	66
3.1.2 Tỷ lệ đất nông nghiệp	68
3.1.3 Tỷ lệ đất được tưới tiêu chủ động	70
3.1.4 Tỷ lệ đất nông nghiệp được tưới tiêu chủ động	72
3.1.5 Tỷ lệ đất cây hàng năm trong tổng diện tích đất nông nghiệp	74
3.1.6 Tỷ lệ đất trồng cây hàng năm được tưới tiêu chủ động	76
3.1.7 Tỷ lệ đất lúa được tưới tiêu chủ động	78
3.1.8 Tỷ lệ đất cây lâu năm trong đất nông nghiệp	80
3.2 Lâm nghiệp	82
3.2.1 Tỷ lệ đất lâm nghiệp	82
3.2.2 Tỷ lệ đất lâm nghiệp đã giao cho hộ quản lý và sử dụng lâu dài	84
3.3 Nuôi trồng thủy sản	86
3.3.1 Tỷ lệ đất nuôi trồng thủy sản	86
4 Chăn nuôi	89
4.1 Chăn nuôi	90
4.1.1 Tỷ lệ hộ nông thôn có chăn nuôi	90
4.2 Động vật nhai lại	92
4.2.1 Tỷ lệ hộ nông thôn nuôi động vật nhai lại	92
4.2.2 Mật độ bò	94
4.2.3 Số bò bình quân một hộ nuôi bò	96
4.2.4 Tỷ lệ bò lai trong tổng đàn bò	98
4.2.5 Mật độ trâu	100
4.2.6 Số trâu bình quân một hộ nuôi trâu	102
4.2.7 Mật độ dê và cừu	104
4.2.8 Số dê và cừu bình quân một hộ nuôi dê và cừu	106
4.3 Động vật đơn dạ dày	108
4.3.1 Tỷ lệ hộ nông thôn có nuôi lợn	108
4.3.2 Mật độ lợn	110
4.3.3 Số lợn bình quân một hộ nuôi lợn	112
4.3.4 Tỷ lệ hộ nông thôn có nuôi gia cầm	114
4.3.5 Mật độ gia cầm	116
4.3.6 Số gia cầm bình quân một hộ nuôi gia cầm	118
4.3.7 Mật độ gà	120
4.3.8 Số gà bình quân một hộ nuôi gà	122
4.3.9 Mật độ vịt, ngan, ngỗng	124
4.3.10 Số vịt, ngan, ngỗng bình quân một hộ có nuôi vịt, ngan, ngỗng	126
4.3.11 Tỷ lệ gà so với vịt, ngan, ngỗng	128
4.4 Mật độ chăn nuôi trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp	130
4.4.1 Mật độ động vật nhai lại trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp	130
4.4.2 Mật độ gia súc đơn dạ dày trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp	132
5 Trang trại và hợp tác xã	135
5.1 Trang trại	136
5.1.1 Phân bố trang trại	136
5.1.2 Phân bố trang trại trồng cây hàng năm	138
5.1.3 Phân bố trang trại trồng cây lâu năm	140
5.1.4 Phân bố trang trại chăn nuôi	142
5.1.5 Phân bố trang trại lâm nghiệp	144
5.1.6 Phân bố trang trại thủy sản	146
5.2 Hợp tác xã	148
5.2.1 Phân bố HTX nông nghiệp	148
5.3 Tiểu thủ công nghiệp	150
5.3.1 Phân bố làng nghề	150
6 Cơ cấu thu nhập của hộ nông thôn	153
6.1 Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản của hộ nông thôn	155
6.1.1 Tỷ trọng thu nhập từ nông, lâm, thủy sản trong tổng thu của hộ nông thôn	155
6.2 Thu từ trồng trọt trong tổng thu của hộ nông thôn	158
6.2.1 Tỷ trọng thu từ các loại cây trồng trong tổng thu của hộ	158
6.3 Thu từ chăn nuôi trong tổng thu của hộ nông thôn	160
6.3.1 Tỷ trọng chăn nuôi trong tổng thu của hộ nông thôn	160

1 Introduction	29
1.1.1 Geographical overview	30
1.1.2 Administrative divisions	32
1.1.3 Transportation network	34
1.1.4 Relief	36
1.1.5 Forest cover	38
1.1.6 Population distribution	40
1.1.7 Incidence of poverty	42
1.1.8 Accessibility to markets	44
2 Demography and infrastructure	47
2.1 Basic infrastructure	47
2.1.1 Proportion of households using electricity	48
2.1.2 Proportion of households using fresh water	50
2.1.3 Distribution of markets	52
2.1.4 Distribution of primary schools	54
2.1.5 Distribution of secondary schools	56
2.1.6 Distribution of high schools	58
2.2 Agricultural population	60
2.2.1 Agricultural population density	60
2.2.2 Proportion of households for which agriculture is the primary activity	62
3 Crop agriculture, forestry and aquaculture	65
3.1 Crop agriculture	66
3.1.1 Average farm size for agricultural households	66
3.1.2 Proportion of agricultural land	68
3.1.3 Proportion of irrigated and drained land	70
3.1.4 Proportion of agricultural land irrigated and drained	72
3.1.5 Proportion of agricultural land under annual crops	74
3.1.6 Proportion of annual crop land irrigated and drained	76
3.1.7 Proportion of paddy land irrigated and drained	78
3.1.8 Proportion of agricultural land under perennial crops	80
3.2 Forestry	82
3.2.1 Proportion of land under forest	82
3.2.2 Proportion of forested land allocated to households for long-term use	84
3.3 Aquaculture	86
3.3.1 Proportion of land under aquaculture	86
4 Livestock	89
4.1 Animal husbandry	90
4.1.1 Proportion of rural households engaging in animal husbandry	90
4.2 Ruminant livestock	92
4.2.1 Proportion of rural households engaging in ruminant livestock husbandry	92
4.2.2 Cattle density	94
4.2.3 Average number of cattle in cattle-holding households	96
4.2.4 Proportion of improved cattle	98
4.2.5 Buffalo density	100
4.2.6 Average number of buffaloes in buffalo-holding households	102
4.2.7 Sheep and goat density	104
4.2.8 Average number of sheep and goats in sheep and goat-holding households	106
4.3 Monogastric livestock	108
4.3.1 Proportion of rural households engaging in pig husbandry	108
4.3.2 Pig density	110
4.3.3 Average number of pigs in pig-holding households	112
4.3.4 Proportion of rural households engaging in poultry husbandry	114
4.3.5 Poultry density	116
4.3.6 Average number of birds in poultry-holding households	118
4.3.7 Chicken density	120
4.3.8 Average number of chickens in chicken-holding households	122
4.3.9 Domestic waterfowl density	124
4.3.10 Average number of domestic waterfowl in waterfowl-holding households	126
4.3.11 Ratio of chickens to domestic waterfowl	128
4.4 Density of livestock on agricultural land	130
4.4.1 Densities of ruminant livestock on agricultural land	130
4.4.2 Densities of monogastric livestock on agricultural land	132
5 Commercial farms and cooperatives	135
5.1 Commercial farms	136
5.1.1 Distribution of commercial farms	136
5.1.2 Distribution of commercial annual crop farms	138
5.1.3 Distribution of commercial perennial crop farms	140
5.1.4 Distribution of commercial livestock farms	142
5.1.5 Distribution of commercial forestry farms	144
5.1.6 Distribution of commercial aquaculture farms	146
5.2 Cooperatives	148
5.2.1 Distribution of agricultural cooperatives	148
5.3 Handicraft	150
5.3.1 Distribution of handicraft villages	150
6 Rural income structure	153
6.1 Rural household income from agriculture, forestry and fisheries	156
6.1.1 Proportion of total income from agriculture, forestry and fisheries	156
6.2 Rural household income from crops	158
6.2.1 Proportion of total income from different types of crop	158
6.3 Rural household income from livestock	162
6.3.1 Proportion of total income from different types of livestock	162

Danh mục chữ viết tắt

BTB	Bắc Trung Bộ
CNH	Công nghiệp hoá
DHNTB	Duyên hải Nam Trung Bộ
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐNB	Đông Nam Bộ
FAO	Tổ chức Nông lương quốc tế
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
HĐH	Hiện đại hoá
HTX	Hợp tác xã
HTXNN	Hợp tác xã nông nghiệp
HTXSXNN	Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp
IDS	Viện nghiên cứu phát triển
IFPRI	Viện Chính sách lương thực quốc tế
km	Kilomet
m	Mét
NTB	Nam Trung Bộ
PTNT	Phát triển nông thôn
TCTK	Tổng cục Thống kê
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TPHCM	Thành phố Hồ Chí Minh
SDC	Cơ quan Hợp tác và Phát triển Thụy Sĩ
UNICEF	Quỹ nhi đồng Liên hiệp quốc

List of Abbreviations

CH	Central Highlands
FAO	Food and Agriculture Organization of the United Nations
FIPI	Forest Inventory and Planning Institute
GIS	Geographic Information Systems
GSO	General Statistics Office
ha	Hectare
IDS	Institute of Development Studies
IFPRI	International Food Policy Research Institute
km	Kilometre
Kwh	Kilowatt hour
m	Metre
MNRE	Ministry of Natural Resources and Environment
MRD	Mekong River Delta
NASA	National Aeronautics and Space Administration
NCC	North Central Coast
NE	Northeast
NW	Northwest
RRD	Red River Delta
SAE	State Agricultural Enterprise
SCC	South Central Coast
SDC	Swiss Agency for Development and Cooperation
SE	Southeast
SFE	State Forest Enterprise
TM	Thematic Mapper
UNICEF	United Nations Children's Fund
VLSS	Vietnam Living Standards Survey
VND	Vietnamese Dong

Năm 1986, công cuộc cải cách có tên gọi **Đổi Mới** đã được khởi xướng nhằm giúp Việt Nam thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế. Công cuộc cải cách này đã tạo cho người sản xuất nông nghiệp có quyền tự chủ hơn trong sản xuất kinh doanh, vì vậy người nông dân đã không ngừng phát huy sáng kiến và điều chỉnh hệ thống sản xuất cho phù hợp với khả năng cung ứng đầu vào, cơ hội thị trường địa phương và nhu cầu của họ. Kết quả là trong vòng 20 năm qua diện mạo của nông nghiệp Việt Nam đã thay đổi đáng kể.

Trong giai đoạn cải cách này, Thống kê Việt Nam đã có tiến bộ lớn trong việc thu thập số liệu kinh tế xã hội và nông nghiệp. Ngoài rất nhiều cuộc điều tra khác, năm cuộc điều tra mức sống ở cấp quốc gia, một cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở và ba cuộc tổng điều tra nông nghiệp đã được thực hiện. Số liệu tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 đã được phân tích thống kê và cung cấp cho người đọc một phần dưới dạng bảng biểu tổng hợp nhưng hiện mới có rất ít nỗ lực nhằm phân tích hay trình bày số liệu dưới dạng không gian địa lý hoặc làm chúng dễ tiếp cận hơn đối với các nhà nghiên cứu và các nhà hoạch định chính sách. Tiềm năng của hệ thống thông tin địa lý hiện đại (GIS) trong việc phân tích số liệu dạng bảng và biến chúng thành thông tin để sử dụng cho tới nay vẫn chưa được khai thác rộng rãi. Việc thể hiện sự biến động của số liệu thống kê theo không gian địa lý làm tăng giá trị của số liệu lên rất nhiều, đặc biệt đối với một đất nước có nhiều vùng sinh thái không đồng nhất như Việt Nam, nơi có bờ biển hẹp trải dài trên 3.000 km, hai vùng đồng bằng châu thổ lớn tương phản với các vùng miền núi bao la. Sự đa dạng về đặc điểm văn hoá, kinh tế, xã hội và nông nghiệp này có thể được đánh giá rõ hơn nhiều nếu số liệu được trình bày dưới dạng bản đồ.

Tập bản đồ này về cơ bản kết hợp số liệu Tổng điều tra được tổng hợp từ cấp xã với bản đồ GIS địa giới hành chính cấp xã. Sự kết hợp này đã tạo ra một bộ bản đồ số chi tiết có thể dùng để trình bày số liệu dưới dạng dễ sử dụng và cũng giúp phân tích số liệu trong cơ sở dữ liệu của cuộc tổng điều tra và dữ liệu tham chiếu theo không gian từ nguồn khác. Tập bản đồ này sẽ là tài liệu tham khảo cho các cơ quan giáo dục, nghiên cứu và hoạch định chính sách ở Việt Nam.

Giám đốc
Cục chăn nuôi và thú y
Tổ chức Nông lương Quốc tế



TS. Samuel Jutzi

Foreword

In 1986 the so-called Doi Moi reforms were put in place to help Vietnam break out of economic crisis. These reforms allowed agricultural producers a much higher degree of autonomy than was previously the case. The increased freedom has allowed farmers to innovate and to adapt their production systems to suit the availability of inputs, local market opportunities and household requirements. Over the past 20 years, therefore, the shape of Vietnamese agriculture has changed considerably.

During this period of reform, Vietnam has made great progress in the field of socio-economic and agricultural data collection. In addition to a large number of other surveys, a total of five national living standards surveys, a population and housing census and three agricultural censuses have been conducted. The data from the 2001 Rural, Agricultural and Fishery Census have been analysed statistically and made partially available in aggregated tabular form, however few attempts have been made at spatial analysis or representation, or to make these data readily accessible to researchers and policy makers. The potential of modern desktop geographic information systems (GIS) to analyse tabular data, and to translate them into easily assimilated information, has thus far been largely untapped. Visualizing geographical variation in statistical data enhances their value tremendously, especially in heterogeneous regions such as Vietnam: the long narrow coastline of more than 3,000 km length, with two large river deltas, contrasting with a vast mountainous hinterland. This diversity is reflected in its socio-cultural, socio-economic and agricultural characteristics, which can be much better appreciated when viewed as maps.

This atlas essentially links commune-level summaries of the census data to a GIS map of corresponding administrative boundaries. This results in a set of detailed digital maps that can be used not only to present the data in a readily assimilated manner, but also to facilitate analysis of the data, both within the census dataset and with spatially referenced data from other sources. This atlas is intended as a point of reference to the data and also as a vehicle to stimulate their use for education, research and policy making in Vietnam.

Director
Animal Production and Health Division
Food and Agriculture Organization of the United Nations



Dr Samuel Jutzi

Các nhà hoạch định chính sách cần có số liệu tin cậy về các yếu tố như đất đai, hộ, lao động, chăn nuôi, trang trại và cơ sở hạ tầng nông thôn để ra quyết định. Đáp ứng yêu cầu này, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã giao Tổng cục Thống kê chủ trì tiến hành hai cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản vào năm 1994 và 2001. Các cuộc Tổng điều tra này có số lượng lớn đơn vị điều tra, phạm vi địa lý rộng, bao gồm toàn bộ số hộ nông thôn và toàn bộ hộ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực thành thị, các HTX, trang trại, doanh nghiệp nông lâm nghiệp và thủy sản, các xã và các thôn trong cả nước. Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001 được tiến hành vào ngày 01/10 đã thu thập số liệu của hơn 13,9 triệu hộ; 31,3 triệu lao động nông thôn; 61.017 trang trại; 8.934 xã; 7.171 HTX; 710 làng nghề và 3.599 doanh nghiệp nông, lâm nghiệp, thủy sản. Số lượng thông tin thu thập bao gồm hàng nghìn chỉ tiêu định lượng, phản ánh toàn diện thực trạng tình hình cơ bản của nông nghiệp, nông thôn Việt Nam 15 năm sau "Đổi mới". Để tạo điều kiện cho việc khai thác nguồn thông tin quý báu này phục vụ nhiều mục đích khác nhau, Tổng cục Thống kê Việt Nam với sự hỗ trợ của Tổ chức Nông lương quốc tế (FAO) và tổ chức Hợp tác phát triển Thụy Sĩ (SDC), xây dựng tập bản đồ Nông nghiệp Việt Nam dựa trên số liệu Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2001.

Tập bản đồ Nông nghiệp Việt Nam năm 2001 sẽ là nguồn tài liệu tham khảo quý cho các cán bộ nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, các cơ quan giáo dục, tổ chức phát triển, tổ chức quốc tế và bạn đọc quan tâm đến sự nghiệp phát triển nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc Tập bản đồ Nông nghiệp Việt Nam này.

Phó Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê Việt Nam

TS. Đỗ Thúc

Preface

Policy makers should be able to make informed decisions based on reliable and contemporary data on factors such as land, household composition, labour, animal husbandry, farm and rural infrastructure. In order to meet these data requirements, the Prime Minister of Vietnam commissioned the General Statistics Office (GSO) to conduct Rural, Agricultural and Fishery censuses in 1994 and 2001. The censuses involved a number of agencies and covered a large geographical area, encompassing all rural households; households engaging in agriculture, forestry or aquaculture in urban areas; cooperatives; farms; agricultural, forestry and aquaculture enterprises; communes; and villages. The 2001 census was conducted on 1 October, and collected data from more than 13.9 million households; 31.3 million rural labourers; 61,017 farms; 8,934 communes; 7,171 cooperatives; 710 craft villages; and 3,599 private enterprises. These data included thousands of quantitative indicators, together providing a comprehensive picture of Vietnam's rural population and agriculture 15 years after the Doi Moi reforms were initiated. In order to encourage widespread use of the information collected, the GSO, with technical and financial support from the Food and Agriculture Organization (FAO) of the United Nations and additional funding from the Swiss Agency for Development and Cooperation (SDC), has compiled this Agricultural Atlas of Vietnam, based on the 2001 Rural, Agricultural and Fishery Census.

The 2001 Agricultural Atlas of Vietnam will provide a valuable resource for researchers, policy makers, educational institutions, development agencies and other international organisations, as well as for readers with a general interest in agriculture and rural development in Vietnam.

I am greatly honoured to introduce this Agricultural Atlas of Vietnam.

Deputy General Director
General Statistics Office of Vietnam

Dr. Do Thuc

Tập bản đồ này là thành quả đóng góp to lớn của nhiều tổ chức và cá nhân.

Trước hết chúng tôi vô cùng cảm ơn cán bộ Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản của TCTK, những người đã đóng vai trò vô giá trong việc hỗ trợ biên soạn và xây dựng tập bản đồ này. Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản đã cung cấp hầu hết những số liệu được dùng để xây dựng tập bản đồ này và đã viết hầu hết các chú giải cho tập bản đồ. Đặc biệt, chúng tôi xin cảm ơn ông Lưu Văn Vĩnh, phó vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản, TCTK vì sự hỗ trợ tích cực của ông trong dự án này mà nếu không có dự án sẽ không thể được thực hiện. Ông Vĩnh cũng đã dành nhiều thời gian để viết và hiệu đính nhiều chú giải. Chúng tôi cũng đặc biệt cảm ơn phó giáo sư, tiến sĩ Nguyễn Sinh Cúc, nguyên vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản; Ông Phạm Quang Vinh, vụ trưởng Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản và ông Lê Trung Hiếu, chuyên viên của Vụ Thống kê Nông, Lâm, Thủy sản, những người đã đóng vai trò quan trọng với tư cách là tác giả của nhiều chú giải cho nhiều bản đồ trong Tập bản đồ này.

Chúng tôi xin cảm ơn bà Lê Thị Phi Vân vì đã có đóng góp trong nhiều lời chú giải cho bản đồ và nỗ lực dịch thuật để Tập bản đồ có thể được xuất bản bằng cả tiếng Anh và tiếng Việt.

Cuối cùng, nhưng không kém phần quan trọng, chúng tôi xin gửi tới Quĩ sáng kiến Chính sách chăn nuôi vì người nghèo, cơ quan Hợp tác và Phát triển Thủy Sản và các tổ chức tham gia lời cảm ơn chân thành vì đã tài trợ cho dự án.

TS. Michael Epprecht
michael.epprecht@cde.unibe.ch

TS. Timothy Robinson
tim.robinson@fao.org

1 Tháng 10, 2007

Acknowledgements

The production of this atlas would not have been possible without significant contributions from a number of institutions and individuals.

First and foremost, we are most grateful to the staff of the Department of Agriculture, Forestry, and Fisheries Statistics of the General Statistics Office of the Government of Vietnam, who played an invaluable role in facilitating the compilation and production of this atlas. The Department provided most of the data used in developing the atlas, and drafted most of the explanatory texts found within. In particular, we would like to express our gratitude to Mr. Lưu Văn Vĩnh, Deputy Director of the Department of Agriculture, Forestry, and Fisheries Statistics of the General Statistics Office for his active support of this project, without which it could never have been realized. Mr. Vĩnh also devoted much of his time to the writing and editing of many of the explanatory texts. Special thanks also go to Associate Professor Nguyễn Sinh Cúc, former Director of the Department of Agriculture, Forestry, and Fisheries Statistics, Mr. Phạm Quang Vinh, Director of the Department of Agriculture, Forestry, and Fisheries Statistics and Mr. Lê Trung Hiếu, from the same department of the General Statistics Office, who have all played an important role as authors of the explanatory texts for many of the maps in the atlas.

We also wish to thank Mrs. Lê Thị Phi Vân for her contributions to various explanatory texts, and for her translation efforts which have made it possible to produce the atlas in both English and Vietnamese languages.

Last but not least, we would like to express our thanks to the Pro-Poor Livestock Policy Initiative (PPLPI), and to the Swiss Agency for Development and Cooperation (SDC), and the participating institutions, for providing the necessary financial resources.

Dr Michael Epprecht
michael.epprecht@cde.unibe.ch

Dr Timothy Robinson
tim.robinson@fao.org

October 1, 2007

Tập bản đồ này giới thiệu bao quát nhiều khía cạnh về sản xuất nông nghiệp ở nông thôn Việt Nam. Lần đầu tiên ở Việt Nam số liệu Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản được trình bày dưới dạng bản đồ với mức độ phân tích theo không gian ở cấp độ cao: hầu hết các bản đồ dựa vào số liệu tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản trong tập bản đồ này đều thể hiện các chỉ tiêu ở cấp xã. Mức độ phân tích này cung cấp cho người đọc bức tranh chi tiết về mô hình sản xuất nông nghiệp theo không gian.

Tất cả các bản đồ trong các chương từ Chương 2 đến Chương 6 đều dựa trên số liệu tổng hợp ở cấp xã của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản do TCTK tiến hành năm 2001 và hàm ý tình hình tại thời điểm ngày 1/10/2001. Các bản đồ được xây dựng dựa trên số liệu cấp xã được tổng hợp từ toàn bộ cơ sở dữ liệu gốc của Tổng điều tra. Cuộc Tổng điều tra thu thập số liệu của hơn 31,3 triệu lao động trong hơn 13,9 triệu hộ thuộc 8.934 xã.

Tỷ lệ nghèo thể hiện trong tập bản đồ này được ước tính bằng cách kết hợp các biến đặc điểm của hộ gia đình lấy từ tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1999 và số liệu về chi tiêu lấy từ cuộc điều tra mức sống dân cư năm 1998 để tính thu nhập trên đầu người cho cả nước. Áp dụng phương pháp ước tính trên diện hẹp, tỷ lệ nghèo được tính với nỗ lực hợp tác của Viện Nghiên cứu chính sách lương thực quốc tế (IFPRI), Viện Nghiên cứu phát triển (IDS) và nhóm công tác liên ngành về Lập bản đồ nghèo của Việt Nam với sự tài trợ của tổ chức Hợp tác quốc tế New Zealand.

Tập bản đồ này được xây dựng để phục vụ đồng đảo bạn đọc. Hy vọng rằng với tập bản đồ này các nhà xây dựng kế hoạch và hoạch định chính sách có thể hiểu rõ thêm những hiện tượng địa lý và đặc điểm của cư dân nông thôn Việt Nam. Điều này sẽ hữu ích trong việc xử lý những khó khăn thách thức đặt ra trong phát triển nông nghiệp của đất nước. Tập bản đồ cũng sẽ cung cấp cho cán bộ nghiên cứu và sinh viên tài liệu cơ bản. Hy vọng rằng tập bản đồ này có thể dùng làm công cụ giảng dạy trong các cơ quan giáo dục trong toàn quốc. Vì vậy tập bản đồ sẽ được phân phát rộng rãi tới các cơ quan chính phủ các cấp, các cơ quan giáo dục trong cả nước và tới những ai quan tâm thông qua các thư viện công và internet.

Hầu như tất cả các tờ bản đồ trong tập bản đồ này đều là bản đồ có nền màu với mỗi xã được vẽ màu theo số liệu thống kê trung bình ở cấp xã. Thang màu cho mỗi bản đồ được chọn theo cách cho phép so sánh nhiều nhất giữa các bản đồ, đồng thời duy trì nhiều nhất tính đa dạng về màu sắc trên từng bản đồ. Vì mục đích của tập bản đồ này là để xác định các mô hình đặc điểm sản xuất nông nghiệp theo không gian địa lý chứ không phải để chỉ ra giá trị chính xác của một xã cụ thể nên ranh giới giữa các xã được hiển thị ở mức rất nhạt cho phép thể hiện rõ hơn xu thế chung.

Tập bản đồ này bao gồm 6 phần: (1) Giới thiệu, (2) Nhân khẩu và hạ tầng cơ sở, (3) Nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản, (4) Chăn nuôi, (5) Trang trại và HTX, và (6) Thu nhập từ nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của hộ nông thôn.

Phần đầu cung cấp một số thông tin chung và bối cảnh địa lý của tập bản đồ nông nghiệp. Bốn phần tiếp theo mô tả số liệu của cuộc Tổng điều tra và trình bày chúng dưới nhiều dạng bản đồ. Ví dụ, số liệu về gia súc được minh họa dưới dạng bản đồ mật độ gia súc trên tổng diện tích đất tự nhiên của xã, và mật độ gia súc trên một đơn vị diện tích đất nông nghiệp. Số liệu về gia súc cũng được trình bày dưới dạng số đầu gia súc bình quân một hộ có nuôi gia súc, liên quan đến qui mô chăn nuôi gia súc đặc trưng trong xã đó. Phần cuối của tập bản đồ chú trọng đến phân tích dựa trên số liệu từ một Module điều tra mẫu các hộ của tổng điều tra 2001 của Việt Nam để minh họa vai trò đa dạng của các hoạt động nông nghiệp khác nhau trong việc đóng góp vào thu nhập của hộ gia đình trong nông thôn Việt Nam.

Mục đích của phần giải thích kèm theo từng bản đồ là nhằm cung cấp những thông tin quan trọng về nội dung của từng bản đồ và cung cấp một số lý giải cơ bản đồng thời vẫn để lại khoảng trống vừa đủ để bạn đọc giải thích các mô hình theo không gian thể hiện trên mỗi bản đồ và so sánh chúng với các bản đồ khác. Hy vọng rằng tập bản đồ này sẽ cung cấp thông tin cơ bản để khuấy động các cuộc thảo luận về mô hình đặc điểm nông nghiệp theo không gian trong nông thôn Việt Nam.

This atlas presents a comprehensive set of maps depicting a wide range of aspects of agriculture in rural Vietnam. For the first time in Vietnam, agricultural census data have been mapped with a high degree of spatial disaggregation. Most of the maps based on census statistics included in this atlas are presented at the commune level, giving the reader a very detailed picture of spatial patterns in agricultural production.

All maps in Chapters 2 to 6 of the atlas are based on the Vietnam Rural Agriculture and Fisheries Census, carried out in 2001 by the General Statistics Office (GSO) of Vietnam, and refer to the situation on 1 October, 2001. The maps are based on statistics drawn from the full census database, aggregated at the commune level. The census covered more than 31.3 million individuals distributed among some 13.9 million households in 8,934 communes.

The poverty rates presented in this atlas are estimates that were generated by combining variables on household characteristics and expenditure data from the 1998 Vietnam Living Standards Survey (VLSS) of GSO with variables on household characteristics from the 1999 Population and Housing Census, to estimate per capita income for the whole population by applying small-area estimation methods. The poverty estimates were produced in a collaborative effort undertaken by the International Food Policy Research Institute (IFPRI), the Institute of Development Studies (IDS), and the Vietnamese Inter-Ministerial Poverty Mapping Task Force, with financial support from the New Zealand Agency for International Development.

This atlas has a wide intended audience. It is hoped that, through its use, professionals involved in planning and policy making can gain important additional insights into the geographical characteristics of the Vietnamese rural population. This will be useful in addressing the country's agricultural development challenges. The atlas will also provide background material for researchers and students and is expected to serve as a learning tool in educational institutions across the country. Consequently, the atlas is being distributed as widely as possible, to governmental institutions at different administrative levels, to educational institutions across the country, and to interested individuals through public libraries and the internet.

Almost all the maps presented in the atlas are coloured-area (choropleth) maps, with each commune coloured according to its average value of the statistic being mapped. The categories for colouring each map were chosen in such a way as to allow as much comparability among maps as possible, while keeping as much colour diversity within each map as possible. Since it is the intention of the atlas to identify geographic patterns based on agricultural characteristics, rather than to show exact values identifiable in specific communes, commune boundaries have not been drawn, in order not to detract from overall patterns.

The atlas is set out in six broad sections: (1) introduction, (2) basic demography and infrastructure, (3) crop agriculture, forestry and aquaculture, (4) livestock, (5) commercial farms and cooperatives, and (6) rural incomes from agriculture, forestry and fisheries.

The first section provides some introductory information and presents the geographical setting for the agricultural atlas. The next four sections describe the census data and present them as a variety of maps. Livestock data, for example, are shown as densities on the total area of land in a commune, but also as densities on designated agricultural land. Livestock data may also be expressed as average numbers per livestock-keeping households - pertaining to the typical scale of livestock operations in that commune. The final section of the atlas draws on data from the sample module surveying households in the 2001 census, to illustrate the varying roles of different types of agricultural activity in contributing to rural incomes in Vietnam.

The aim of the explanatory texts accompanying the maps is to provide vital information on the contents of each map, as well as some basic interpretation, while still leaving sufficient scope for the reader to interpret spatial patterns on each map for themselves, and to compare them with other maps. It is hoped that this atlas will provide background information to stimulate discussion on the spatial patterns of agriculture in rural Vietnam.